

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT – YÊN BÁI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

- | | |
|-----------------------------|--|
| 1. Ông Vũ Thanh Bình | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| 2. Ông Nguyễn Hữu Long | Ủy viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2018) |
| 3. Bà Trần Thị Hoàn | Ủy viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2018) |
| 4. Bà Đặng Thị Quỳnh Phương | Ủy viên Hội đồng Quản trị |
| 5. Ông Lê Đức Tứ | Ủy viên Hội đồng Quản trị |
| 6. Ông Lê Mạnh Hùng | Ủy viên Hội đồng Quản trị |

Ban Kiểm soát

- | | |
|-------------------------|------------|
| 1. Bà Nguyễn Thị Hương | Trưởng ban |
| 2. Bà Đặng Thị Xuê | Thành viên |
| 3. Bà Hoàng Phương Hằng | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

- | | |
|---------------------------|---|
| 1. Ông Vũ Thanh Bình | Tổng Giám đốc (Thay đổi chức danh từ ngày 27 tháng 02 năm 2018) |
| 2. Ông Phạm Văn Khương | Phó Giám đốc kiêm Phụ trách kinh doanh |
| 3. Bà Nguyễn Thị Thu Nhân | Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Vũ Thanh Bình – Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được ghi chép một cách phù hợp, lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Yên Bái, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Số: 293 /VACO/BCKiT.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, dưới đây gọi chung là (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 18 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó, Công ty chưa phân loại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang nợ ngắn hạn. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán khác, trong đó, Báo cáo kiểm toán độc lập số 020104/2018/BCKT-IFC lập ngày 01/02/2018 và Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ số 13.08/2017/BCSX-IFC lập ngày 14/08/2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này.



Lê Xuân Thắng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN-ĐKHN kiểm toán số: 0043-2016-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.452.229.852.995	627.003.970.129
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	275.520.391.901	124.021.168.833
1. Tiền	111		94.486.264.615	30.049.219.464
2. Các khoản tương đương tiền	112		181.034.127.286	93.971.949.369
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	144.539.699.602	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		144.539.699.602	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		646.192.488.410	318.632.950.799
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	337.163.255.821	138.158.871.935
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	209.279.552.901	169.235.064.300
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	71.508.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	28.241.679.688	11.239.014.564
IV. Hàng tồn kho	140	11	310.626.729.207	127.048.750.955
1. Hàng tồn kho	141		310.626.729.207	127.048.750.955
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		75.350.543.875	57.301.099.542
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	3.613.186.555	3.203.563.947
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		71.735.789.659	53.836.552.241
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.567.661	260.983.354
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		499.238.468.561	452.098.042.850
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		86.800.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		86.800.000	-
II. Tài sản cố định	220		406.715.288.653	371.429.016.661
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	392.801.186.247	357.334.977.315
- Nguyên giá	222		456.728.477.257	401.430.153.269
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.927.291.010)	(44.095.175.954)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	13.914.102.406	14.094.039.346
- Nguyên giá	228		16.136.986.836	16.136.986.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.222.884.430)	(2.042.947.490)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.190.424.296	43.416.959.271
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.190.424.296	43.416.959.271
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	70.000.000.000	30.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	30.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		40.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.245.955.612	7.252.066.918
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	11.245.955.612	7.252.066.918
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.951.468.321.556	1.079.102.012.979

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.397.999.209.222	772.777.221.890
I. Nợ ngắn hạn	310		1.218.362.659.222	574.425.971.890
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	445.962.548.973	214.484.393.180
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	54.291.717.833	19.384.427.674
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.861.185.344	4.369.329.943
4. Phải trả người lao động	314		3.500.136.349	2.069.157.135
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.439.450.274	2.931.962.720
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.860.352.109	2.979.908.438
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	699.954.276.767	328.204.728.599
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.492.991.573	2.064.201
II. Nợ dài hạn	330		179.636.550.000	198.351.250.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	179.636.550.000	198.351.250.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		553.469.112.334	306.324.791.089
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	553.469.112.334	306.324.791.089
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		278.500.000.000	136.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		278.500.000.000	136.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		54.103.900.000	(15.000.000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(237.950.792)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.608.907.791	4.989.240.828
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.564.926.542	1.564.926.542
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.135.121.921	56.311.333.750
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.509.132.457	24.589.802.045
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.625.989.464	31.721.531.705
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		146.794.206.872	107.474.289.969
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.951.468.321.556	1.079.102.012.979



Nguyễn Thị Thu Nhân
 Người lập biểu

Yên Bái, ngày 10 tháng 08 năm 2018



Nguyễn Thị Thu Nhân
 Kế toán trưởng




Vũ Thanh Bình
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.165.480.722.746	389.151.231.037
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.838.525.874	56.762.236
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	2.163.642.196.872	389.094.468.801
4. Giá vốn hàng bán	11	23	2.062.955.279.301	346.685.980.128
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		100.686.917.571	42.408.488.673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.435.767.949	2.778.654.464
7. Chi phí tài chính	22	25	20.418.489.708	3.945.303.553
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.335.981.552	3.082.900.820
8. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			(5.704.582)	-
9. Chi phí bán hàng	25	26	25.705.447.326	5.342.615.044
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	18.902.245.460	4.684.233.375
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		41.090.798.444	31.214.991.165
12. Thu nhập khác	31		516.631.241	120.456.268
13. Chi phí khác	32		1.583.619	200.437.671
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		515.047.622	(79.981.403)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		41.605.846.066	31.135.009.762
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	7.640.772.357	6.260.479.590
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		33.965.073.709	24.874.530.172
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		26.067.315.834	24.189.601.052
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7.897.757.875	684.929.120
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.686	1.710


Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập biểu

Yên Bái, ngày 10 tháng 08 năm 2018


Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	41.605.846.066	31.135.009.762
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	20.012.051.996	8.970.488.527
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.124.712.578	186.982.274
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.793.345.251)	(2.587.421.627)
- Chi phí lãi vay	06	16.335.981.552	3.082.900.820
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	74.285.246.941	40.787.959.756
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(34.643.686.513)	(122.822.796.324)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(183.577.978.252)	(15.714.003.883)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	132.700.878.235	107.806.082.177
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.369.194.394)	(2.661.302.460)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16.660.822.765)	(3.082.900.820)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.338.670.913)	(3.486.303.366)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.437.017.165	85.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.339.578.882)	(1.603.337.643)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(36.506.789.378)	(691.602.563)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các TSDH khác	21	(122.227.578.487)	(100.387.346.022)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(256.047.699.602)	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	4.033.992.854	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.366.220.042	2.587.421.627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(371.875.065.193)	(97.799.924.395)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	235.802.000.000	51.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.098.096.731.710	188.763.354.274
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(759.508.808.516)	(191.724.205.128)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.801.905.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	559.588.018.194	48.039.149.146
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	151.206.163.623	(50.452.377.812)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	124.021.168.833	135.245.944.019
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	293.059.445	6.002.870
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	275.520.391.901	84.799.569.077

Nguyễn Thị Thu Nhân
 Người lập biểu

Yên Bái, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Thị Thu Nhân
 Kế toán trưởng

Vũ Thanh Bình
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát – Yên Bái (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 08 cấp ngày ngày 13 tháng 06 năm 2018.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 cấp ngày ngày 13 tháng 06 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 287.500.000.000 VND (tương đương với 28.750.000 cổ phần theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT – YEN BAI MINERAL & PLASTIC JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHATYENBAIM&P.,JSC.

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 462 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 214 người).

Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến đá và các sản phẩm từ đá;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác đá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ nhựa Plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm nhựa (PE, PP);
- Dịch vụ liên quan đến in. Chi tiết: In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh.

Hoạt động chính: chế biến đá và các sản phẩm từ đá.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017; Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2018, Công ty có 03 công ty con trực tiếp như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Hải Dương	51,00	51,00	Vận tải hàng hóa bằng đường, ven biển và viễn dương
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	Hải Dương	69,26	69,26	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS, PET...
Công ty TNHH An Thanh Bicsol Singapore	Singapore	100,00	100,00	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS, PET...

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính chuyển đổi

Công ty con là Công ty TNHH An Thanh Bicsol Singapore sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Cho mục đích công bố báo cáo theo luật định tại Việt Nam, Công ty TNHH An Thanh Bicsol Singapore đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân (nếu lựa chọn).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự; và theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; Đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	30
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng hoặc chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...) hoặc theo thỏa thuận của các bên khi góp vốn. Việc xác định TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng đất là 49 năm.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước (Tiếp theo)

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận: Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- (a) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- (b) Chi phí đi vay vốn;
- (c) Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- (d) Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các giao dịch mua cổ phiếu quan trọng trong kỳ

Giao dịch hợp nhất kinh doanh đối với Công ty con - Công ty TNHH An Thanh Bicsol Singapore

Ngày 25 tháng 01 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc tăng tỷ lệ sở hữu trong Công ty An Thanh Bicsol Singapore Pte. Ltd từ 0% lên 100%. Theo đó, Công ty TNHH An Thanh Bicsol Singapore trở thành công ty con của Công ty. Hoạt động chính của Công ty TNHH An Thanh Bicsol Singapore là bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS, PET....

Công ty con - Công ty TNHH An Thanh Bicsol Singapore không thuộc nhóm các công ty đại chúng, cổ phiếu của công ty con chưa niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty TNHH An Thanh Bicsol Singapore tại ngày mua được xác định theo giá trị sổ sách, chi tiết được trình bày dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các giao dịch mua cổ phiếu quan trọng trong kỳ (Tiếp theo)

	Giá trị hợp lý được xác định tại ngày mua
	VND
Tài sản	151.945.888.926
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.033.992.854
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	74.532.823.962
Trả trước cho người bán ngắn hạn	34.089.361.245
Phải thu ngắn hạn khác	39.255.780.000
Chi phí trả trước dài hạn	33.930.865
Nợ phải trả	152.070.374.082
Nợ ngắn hạn	152.070.374.082
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(469.358.260)
Tổng tài sản thuần (a)	344.873.104
Tỷ lệ phần sở hữu	100,00%
Cổ đông không kiểm soát (b)	-
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh (c)	1.750.800
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ (d) = (c) - (a) + (b)	(343.122.304)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	758.852.947	781.966.622
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	93.727.411.668	29.267.252.842
Các khoản tương đương tiền (i)	181.034.127.286	93.971.949.369
Cộng	275.520.391.901	124.021.168.833

Ghi chú:

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm:

- Trái phiếu Công ty TNHH Hakuba phát hành ngày 02/02/2018; Đáo hạn ngày 02/02/2021; Số lượng 200.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu; Tổng giá trị là 20.000.000.000 VND. Đồng thời, Công ty đã ký hợp đồng mua bán trái phiếu số 239/HĐTP-M/VPBS/HKB_Q/HO và Hợp đồng mua bán trái phiếu số 240/HĐTP-/VPBS/HKB_Q/HO với Công ty Cổ phần chứng khoán ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng về việc Công ty sẽ bán lại số trái phiếu trên vào ngày 03/08/2018 với giá trị là 20.332.222.222 VND.
- Các hợp đồng gửi tiền có kỳ hạn: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng, theo các chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền gửi là 161.034.127.286 VND kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng. Lãi suất tiền gửi từ 4,1%/năm đến 4.8%/năm, lãi được trả vào cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	144.539.699.602	144.539.699.602	-	-
a1) Ngắn hạn	134.539.699.602	134.539.699.602	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
- Các khoản đầu tư khác (ii)	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
a2) Dài hạn	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
- Trái phiếu (iii)	184.539.699.602	184.539.699.602	-	-
Cộng	144.539.699.602	144.539.699.602	-	-

Ghi chú:

- i. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng, theo các chứng nhận gửi có kỳ hạn với tổng số tiền gửi là 134.539.699.602 VND, kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chi tiêu "Các khoản tương đương tiền". Lãi suất tiền gửi từ 5,1%/năm đến 7,2%/năm, lãi được trả vào cuối kỳ.
- ii. Trái phiếu của Công ty TNHH MTV ATAKA, ngày phát hành 27/04/2018, ngày đáo hạn 27/04/2021, giá trị 10.000.000.000 VND. Căn cứ Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 1512/HĐTP-B/VPBS/ATK_Q/HO với Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, ngày 03/05/2018, tổng giá mua theo hợp đồng là 10.000.000.000 VND. Công ty đã kí hợp đồng bán trái phiếu số 1512/HĐTP-M/VPBS/ATK_Q/HO với Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, ngày 04/05/2018 về việc Công ty sẽ chuyển giao quyền sở hữu trái phiếu cho Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng vào ngày 03/08/2018 với giá bán theo hợp đồng là 10.166.111.111 VND.
 Bao gồm 2 khoản trái phiếu
 - Trái phiếu của ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, giá trị 30.000.000.000 VND. Trái phiếu có lãi suất thả nổi và được xác định bằng lãi suất tham chiếu + 0,8%/năm. Kỳ hạn trái phiếu là 10 năm, ngày phát hành 29/06/2018, ngày đáo hạn 29/06/2028.
 - Trái phiếu của ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, giá trị 10.000.000.000 VND. Trái phiếu có lãi suất thả nổi và được xác định bằng lãi suất tham chiếu + 0,8%/năm. Kỳ hạn trái phiếu là 10 năm, ngày phát hành 29/06/2018, ngày đáo hạn 29/06/2028.
- iii.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng trong nước	305.168.716.212	119.193.811.246
Phải thu khách hàng ngoài nước	31.994.539.609	18.965.060.689
Cộng	337.163.255.821	138.158.871.935
<i>Trong đó, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 31)</i>	<i>20.869.041.767</i>	<i>6.460.603.170</i>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trả trước nhà cung cấp trong nước	20.666.169.604	17.460.899.478
Trả trước nhà cung cấp nước ngoài	188.613.383.297	151.774.164.822
Cộng	209.279.552.901	169.235.064.300

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần An Phát Holdings (i)	8.418.000.000	-
Ông Nguyễn Trường Giang (ii)	7.790.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Việt và Dương (iii)	15.300.000.000	-
Công ty CP Xơ sợi Tổng hợp An Sơn (iv)	40.000.000.000	-
Cộng	71.508.000.000	-

Ghi chú:

- i. Hợp đồng vay vốn số 210618/ATT-APH ngày 08/05/2018 giữa Công ty CP Sản xuất Tổng hợp An Thành và Công ty Cổ phần An Phát Holdings với số tiền là 8.418.000.000 VND, thời hạn vay vốn là 12 tháng, bắt đầu từ ngày nhận giải ngân, lãi suất vay là 5,5%/năm. Tiền gốc và tiền lãi được thanh toán một lần khi đến hạn.
- ii. Hợp đồng vay tiền số 050518/ATT-TG ngày 05/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành và ông Nguyễn Trường Giang với số tiền là 7.790.000.000 VND, thời hạn vay tiền là 03 tháng, lãi suất vay là 7%/năm. Nếu bên cho vay hủy ngang thời gian so với hợp đồng thì lãi suất sẽ được tính là 0%.
- iii. Hợp đồng vay tiền số 050518/ATT-VD ngày 05/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành và Công ty TNHH Đầu tư Việt và Dương với số tiền là 15.300.000.000 VND, thời hạn vay tiền là 03 tháng, lãi suất vay là 7%/năm. Nếu bên cho vay hủy ngang thời gian so với hợp đồng thì lãi suất sẽ được tính là 0%.
- iv. Hợp đồng vay tiền số 040518/AP-HII ngày 04/05/2018 giữa Công ty CP Nhựa và khoáng sản An Phát – Yên Bái và Công ty CP Xơ sợi Tổng hợp An Sơn với số tiền 20.000.000.000 VND, thời hạn vay là 3 tháng từ ngày 04/05/2018 đến ngày 04/08/2018, lãi suất 7% /năm, nếu bên cho vay hủy ngang thời gian so với hợp đồng thì lãi suất sẽ được tính là 0%. Hợp đồng vay tiền số 040518/AV-AS ngày 4/5/2018 giữa Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh (Công ty con của Công ty CP Sản xuất Tổng hợp An Thành) và Công ty CP Xơ sợi Tổng hợp An Sơn, thời hạn vay là 3 tháng từ ngày 04/05/2018 đến ngày 04/08/2018, lãi suất 7% /năm, nếu bên cho vay hủy ngang thời gian so với hợp đồng thì lãi suất sẽ được tính là 0%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	28.241.679.688	-	11.239.014.564	-
Ký cược, ký quỹ	9.502.929.930	-	477.686.880	-
Tạm ứng	8.868.518.247	-	7.292.405.126	-
Bảo hiểm xã hội	354.278	-	-	-
Phải thu khác	9.869.877.233	-	3.468.922.558	-
b) Dài hạn	86.800.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	86.800.000	-	-	-
Cộng	28.328.479.688	-	11.239.014.564	-

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	6.144.110	-	768.163.818	-
Nguyên liệu, vật liệu	38.149.793.567	-	48.681.277.887	-
Công cụ, dụng cụ	5.324.477.033	-	4.351.149.351	-
Thành phẩm	17.050.297.872	-	18.552.911.674	-
Hàng hóa	250.096.016.625	-	54.695.248.225	-
Cộng	310.626.729.207	-	127.048.750.955	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.613.186.555	3.203.563.947
Chi phí mua bảo hiểm	416.879.428	1.040.798.090
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	209.866.847	587.843.316
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.325.551.464	266.993.207
Chi phí bảo dưỡng xe	967.986.445	707.354.856
Các khoản khác	692.902.371	600.574.478
b) Dài hạn	11.245.955.612	7.252.066.918
Sửa chữa bảo dưỡng xe	2.494.904.212	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.395.946.563	5.372.416.581
Các khoản khác	355.104.837	1.879.650.337
Cộng	14.859.142.167	10.455.630.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, Máy móc, thiết bị vật kiến trúc		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Số dư đầu năm	141.471.798.214	138.242.435.536	117.900.239.155	1.828.680.364	1.902.000.000	85.000.000	401.430.153.269				
- Mua trong năm	1.258.294.801	43.468.031.714	6.944.077.473	3.553.283.636	-	74.636.364	55.298.323.988				
Số dư cuối kỳ	142.730.093.015	181.710.467.250	124.844.316.628	5.381.964.000	1.902.000.000	159.636.364	456.728.477.257				
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Số dư đầu năm	10.368.216.152	21.655.131.950	11.187.074.935	416.644.839	442.570.632	25.537.446	44.095.175.954				
- Khấu hao trong năm	3.044.549.664	9.667.835.488	6.922.258.710	150.727.015	31.612.188	15.131.991	19.832.115.056				
Số dư cuối kỳ	13.412.765.816	31.322.967.438	18.109.333.645	567.371.854	474.182.820	40.669.437	63.927.291.010				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Số dư đầu năm	131.103.582.062	116.587.303.586	106.713.164.220	1.412.035.525	1.459.429.368	59.462.554	357.334.977.315				
Số dư cuối kỳ	129.317.327.199	150.387.499.812	106.734.982.983	4.814.592.146	1.427.817.180	118.966.927	392.801.186.247				

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đem thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 183.903.922.745 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 355.844.302.444 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 362.498.511 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 93.906.364 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	15.926.986.836	210.000.000	16.136.986.836
Số dư cuối kỳ	15.926.986.836	210.000.000	16.136.986.836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2.035.397.609	7.549.881	2.042.947.490
- Khấu hao trong năm	162.520.272	17.416.668	179.936.940
Số dư cuối kỳ	2.197.917.881	24.966.549	2.222.884.430
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	13.891.589.227	202.450.119	14.094.039.346
Số dư cuối kỳ	13.729.068.955	185.033.451	13.914.102.406

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp trong nước	286.942.154.439	286.942.154.439	164.751.017.822	164.751.017.822
Phải trả nhà cung cấp nước ngoài	159.020.394.534	159.020.394.534	49.733.375.358	49.733.375.358
Cộng	445.962.548.973	445.962.548.973	214.484.393.180	214.484.393.180
<i>Trong đó, Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 31)</i>	<i>247.104.675.710</i>	<i>247.104.675.710</i>	<i>118.710.455.114</i>	<i>118.710.455.114</i>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước trong nước	46.360.953.866	13.296.180.293
Người mua trả tiền trước nước ngoài	7.930.763.967	6.088.247.381
Cộng	54.291.717.833	19.384.427.674
<i>Trong đó, Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 31)</i>	<i>40.688.729.049</i>	<i>12.391.635.293</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	14.143.364.472	14.120.528.713	22.835.759
Thuế xuất, nhập khẩu	-	302.892.438	302.892.438	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.239.980.039	7.640.772.357	8.338.670.913	3.542.081.483
Thuế thu nhập cá nhân	129.349.904	446.397.831	279.479.633	296.268.102
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	64.148.513	64.148.513	-
Các loại thuế khác	-	19.700.000	19.700.000	-
Cộng	4.369.329.943	22.617.275.611	23.125.420.210	3.861.185.344
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	202.114.928	202.848.753.468	203.050.868.396	-
Thuế xuất, nhập khẩu	58.868.426	4.145.947.573	4.204.815.999	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.567.661	1.567.661
Cộng	260.983.354	206.994.701.041	207.257.252.056	1.567.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong năm				Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Tăng khác (i)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	699.954.276.767	699.954.276.767	712.529.108.516	1.070.814.708.658	13.463.948.026	328.204.728.599	328.204.728.599	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương (ii)	378.593.267.295	378.593.267.295	378.613.143.318	559.192.668.805	-	118.876.313.303	118.876.313.303	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 1 (iii)	84.555.677.941	84.555.677.941	6.366.500.898	90.922.178.839	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương (iv)	61.410.543.262	61.410.543.262	13.824.357.840	75.234.901.102	-	9.706.424.064	9.706.424.064	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương (v)	60.183.911.451	60.183.911.451	38.809.293.931	89.286.781.318	-	44.844.033.176	44.844.033.176	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (vi)	60.012.378.915	60.012.378.915	97.645.623.256	112.813.968.995	-	79.137.428.505	79.137.428.505	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương (vii)	4.876.738.808	4.876.738.808	2.564.347.846	7.441.086.654	-	45.640.529.551	45.640.529.551	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Dương (viii)	40.621.759.095	40.621.759.095	47.361.893.401	42.343.122.945	-	30.000.000.000	30.000.000.000	
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát (ix)	9.700.000.000	9.700.000.000	104.300.000.000	84.000.000.000	-	-	-	
Công ty CP An Phát Holdings	-	-	450.000.000	450.000.000	-	-	-	
Bà Phạm Thị Thu Hương	-	-	7.980.000.000	7.980.000.000	-	-	-	
Ông Vũ Thanh Bình	-	-	1.150.000.000	1.150.000.000	-	-	-	
Ông Phạm Anh Dương	-	-	13.463.948.026	-	13.463.948.026	-	-	
<i>b) Vay dài hạn</i>	179.636.550.000	179.636.550.000	46.979.700.000	28.265.000.000	-	198.351.250.000	198.351.250.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương (x)	33.240.000.000	33.240.000.000	3.481.000.000	17.635.000.000	-	19.086.000.000	19.086.000.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương (xi)	17.241.550.000	17.241.550.000	2.998.700.000	-	-	20.240.250.000	20.240.250.000	
Ông Nguyễn Văn Bình	-	-	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	
Bà Phạm Thị Thu Hương	-	-	10.500.000.000	10.500.000.000	-	-	-	
Trái phiếu phát hành (xii)	129.155.000.000	129.155.000.000	-	130.000.000	-	129.025.000.000	129.025.000.000	
Cộng	879.590.826.767	879.590.826.767	759.508.808.516	1.099.079.708.658	13.463.948.026	526.555.978.599	526.555.978.599	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Tăng khác trong năm là khoản điều chỉnh tăng khoản vay tại Công ty TNHH An Thanh Bicsol Singapore.
- (ii) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Hải Dương theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng cho vay hạn mức số 58/2018/HĐCVHM/NHCTKCNHD5- AN THANH ngày 28 tháng 3 năm 2018. Hạn mức cho vay là 350 tỷ VND, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 28 tháng 03 năm 2018 đến ngày 28 tháng 03 năm 2019, thời hạn từng khoản vay không quá 4 tháng kể từ ngày ghi trên giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được quy định từng từng giấy nhận nợ và điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Lãi suất cho vay bằng VND tại thời điểm ký hợp đồng là 6%/năm, và bằng USD là 2,9%/năm. Lãi vay được trả vào ngày 20 hàng tháng, dư nợ gốc trả theo quy định của giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: ký quỹ bằng tiền gửi không kỳ hạn số tiền 477.686.880 VND tại bên cho vay và theo các hợp đồng cầm cố ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Hải Dương.
 - Hợp đồng cho vay hạn mức số 76/2018/HĐCVHM/NHCT-KCNHD5 ngày 17 tháng 04 năm 2018 giữa Công ty CP Nhựa và khoáng sản An Phát Yên Bái và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Hải Dương, tổng hạn mức vay là 100 tỷ VND (hoặc ngoại tệ tương đương). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 06 tháng 04 năm 2018 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2019. Thời hạn cho vay của từng khoản tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh. Lãi vay được trả định kỳ vào ngày 15 hàng tháng, thời hạn trả nợ gốc theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản khác theo hợp đồng thế chấp tài sản số 23/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 30 tháng 03 năm 2015, và toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ vốn góp của Công ty và Công ty CP Sản xuất Tổng hợp An Thành và Công ty Cổ phần Liên vận An tin theo hợp đồng thế chấp số 50/2018/HĐBĐ/NHCTKCNHD5 ngày 17 tháng 4 năm 2018.
- (iii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/9597689/HĐTD ngày 8 tháng 2 năm 2018. Hạn mức cấp tín dụng thường xuyên là 100 tỷ VND, mục đích bổ sung vốn lưu động, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay/ bảo lãnh/ thời hạn LC/Lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, LC được phát hành. Biện pháp đảm bảo: cầm cố hợp đồng tiền gửi số 01/2018/9597689/HĐTG ngày 09 tháng 02 năm 2018, thế chấp 500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát, bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát.
- (iv) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 180048/NHNTHD ngày 22 tháng 6 năm 2018. Hạn mức cho vay 200 tỷ VND, trong đó, điều kiện sử dụng hạn mức cho vay cụ thể như sau: Hạn mức cho vay là 40 tỷ VND khi biện pháp đảm bảo là thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD597627, bảo lãnh vốn vay của công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát; hạn mức cho vay từ 40 tỷ VND đến 100 tỷ VND nếu bổ sung thêm các biện pháp đảm bảo gồm: thế chấp tài sản là một phần quyền đòi nợ các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng mua bán, thế chấp một phần hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất của bên vay, bên vay bổ sung tài sản đảm bảo tối thiểu bằng 50% hạn mức tăng cho vay tăng thêm. Hạn mức từ 100 tỷ VND đến 200 tỷ VND khi bên vay bổ sung tài sản đảm bảo tối thiểu bằng 100% hạn mức cho vay tăng thêm. Tại thời điểm ký hợp đồng, hạn mức cho vay là 100 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng này. Đồng tiền cho vay của mỗi khoản nợ là 4 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được quy định trên từng giấy nhận nợ. Đồng tiền cho vay là USD hoặc VND. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (v) Hợp đồng cấp tín dụng số HDG2017 0561/HĐTD ngày 26 tháng 10 năm 2017, hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND, trong đó hạn mức cho vay là 50 tỷ VND, hạn mức L/C là 100 tỷ VND. Thời hạn của hạn mức đến hết ngày 26 tháng 10 năm 2018. Thời hạn của từng khoản vay không vượt quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi số 05/2017/TGKH/TCB cùng toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng cầm cố ngày 14 tháng 9 năm 2017 và các phụ lục kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- (vi) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/3197534/HDTD ngày 03 tháng 05 năm 2018, hạn mức tín dụng tối đa là 60 tỷ VND và ngoại tệ tương đương. Công ty vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30 tháng 04 năm 2019. Lãi suất vay có điều chỉnh. Thời hạn trả lãi vay, gốc vay được quy định cụ thể trong từng hợp đồng vay thế. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp các tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01/2017/3197534/HDBD ký ngày 24 tháng 04 năm 2017.
- (vii) Hợp đồng cho vay hạn mức 16.03/2018-HĐCVHM/NHCT340-ANTIN ngày 19 tháng 3 năm 2018 giữa Công ty CP Liên vận An Tín và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Hạn mức cho vay là 5.000.000.000 VND, thời gian duy trì hạn mức là từ ngày 21 tháng 3 năm 2018 đến ngày 15 tháng 06 năm 2018, kỳ hạn vay tối đa không quá 2 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải. Tài sản đảm bảo: Theo các hợp đồng thế chấp số 29.11/CNHD9/2016/HĐTC/ANTIN, và 04.07.16.933/HĐTC-ANTIN.
- (viii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Dương theo Hợp đồng cấp tín dụng số 22050.17.270.3283571.TD ngày 03 tháng 11 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 20 tháng 9 năm 2018. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh hạt nhựa, bao bì nhựa. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là giấy tờ có giá, bất động sản, phương tiện vận tải đáp ứng được điều kiện nhận tài sản của ngân hàng, thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát và Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát – Yên Bái.
- (ix) Khoản vay Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát bao gồm các hợp đồng:
- Hợp đồng vay vốn số 080518-02/AP-YB ngày 8 tháng 5 năm 2018. Số tiền vay: 2.000.000.000 VND lãi suất 0%/năm, mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay vốn: 3 tháng bắt đầu từ ngày nhận được tiền vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
 - Hợp đồng vay vốn số 200418-01/AP-YB ngày 20 tháng 4 năm 2018. Số tiền vay: 7.700.000.000 VND. Lãi suất 0%/năm, mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay vốn: 3 tháng bắt đầu từ ngày nhận được tiền vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (x) Khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 02.01/2018-HĐCVDADT/NHCT340-ANTIN ngày 2 tháng 2 năm 2018 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Hạn mức cho vay 635.000.000 VND thời hạn 36 tháng, lãi suất 8,5% ưu đãi trong vòng 12 tháng, sau đó lãi suất là 10%. Mục đích vay: Thanh toán chi phí hợp pháp của dự án đầu tư 1 xe ô tô Innova G theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 257/HĐMB-MB ngày 12 tháng 1 năm 2018. Tài sản đảm bảo: ô tô Toyota Innova G biển kiểm soát 51G-567.05.
 - Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 20.04/2018-HĐCVĐAT/NHCT340-ANTIN ngày 23 tháng 4 năm 2018 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Hạn mức cho vay 17.000.000.000 VND thời hạn 60 tháng, lãi suất 8,5% ưu đãi trong vòng 1 năm, sau đó lãi suất là 10%. Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: Bù đắp chi phí hợp pháp của dự án đầu tư mua 30 xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu Freightliner Cascadia và 16 Sormi romooc chở container nhãn hiệu CIMC phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải của Công ty. Tài sản đảm bảo: theo hợp đồng thế chấp tài sản số 20.04/2018/HDBD/NHCT340-ANTIN gồm 34 xe ô tô đầu kéo và sormi romooc.
 - Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 14.06/CNHD9/HĐCVĐADT/ANTIN/50XE ngày 14 tháng 6 năm 2017 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Hạn mức cho vay 20.000.000.000 VND thời hạn 60 tháng, lãi suất 8% ưu đãi trong 12 tháng đầu tiên, sau đó chuyển sang lãi suất 10%. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư mua phương tiện vận tải bao gồm 20 đầu kéo và 30 sơ mi romooc phục vụ kinh doanh vận tải. Tài sản đảm bảo: theo hợp đồng thế chấp tài sản số 14.06/CNHD9/2017/HĐTC/ANTIN/20ROMOOC/CIMC, 14.06/CNHD9/2017/HĐTC/ANTIN/20ROMOOC/CIMC và 23.06/CNHD9/2017/HĐTC/ANTIN/6DAUKEO/CIMC bao gồm 30 sơ mi romooc và 6 đầu kéo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 20.10/CNHD9/HĐCVDADT/ANTIN ngày 20 tháng 10 năm 2017 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Hạn mức cho vay 400.000.000 VND thời hạn 36 tháng, lãi suất 8% ưu đãi trong vòng 1 năm, sau đó lãi suất là 10%. Mục đích vay: Thanh toán đầu tư mua xe 5 chỗ RANGER 2.2 4x2 T XLS theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 548/051017/HĐMB/HPF ký ngày 05 tháng 10 năm 2017. Tài sản đảm bảo: xe 5 chỗ RANGER 2.2 4x2 T XLS.
 - Hợp đồng tín dụng số 04.07/2016-HĐTDDA/NHCT340-ANTIN ngày 04 tháng 07 năm 2016 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Hạn mức cho vay 9.000.000.000 VND thời hạn 36 tháng, lãi suất ưu đãi là 8% trong 12 tháng, sau đó điều chỉnh lên 10,5%. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của dự án mua phương tiện vận tải gồm 10 xe ô tô đầu kéo và 10 sơ mi rơ mooc để phục vụ sản xuất kinh doanh vận tải. Tài sản đảm bảo: theo hợp đồng thế chấp tài sản số 04.07.16.933/HĐTC-ANTIN gồm 10 ô tô đầu kéo và 10 sơ mi rơ mooc.
 - Hợp đồng tín dụng số 29.11/CNHD9/2016/HĐTDDA/ANTIN ngày 29 tháng 11 năm 2016 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Hạn mức cho vay 7.000.000.000 VND thời hạn 36 tháng, lãi suất 7,5% ưu đãi trong vòng 1 năm, sau đó lãi suất là 10,5%. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của dự án mua phương tiện vận tải gồm 10 xe ô tô đầu kéo để phục vụ sản xuất kinh doanh vận tải. Tài sản đảm bảo: theo hợp đồng thế chấp tài sản số 9.11/CNHD9/2016/HĐTC/ANTIN gồm 10 ô tô đầu kéo.
- (xi) Khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương theo Hợp đồng vay trung hạn số 297/2015/HĐTDDA/KCNHD5 ngày 27 tháng 11 năm 2015 với tổng số tiền là 15.000.000.000 VND với mục đích là để bù đắp chi phí dự án đầu tư 1 máy tạo hạt Taical 2 nông trục vít, model TKH-175JP, với thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay được quy định trong các hợp đồng vay được ký với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương.
 - Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương theo Hợp đồng vay tín dụng số 218/2016/HSTDDA/KCNDS ngày 19 tháng 09 năm 2016 với tổng số tiền là 14.987.000.000 VND với mục đích là để bù đắp chi phí dự án đầu tư mua 1 máy tạo hạt Taical 2 nông trục vít model TKH-175JP, với thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay được quy định trong các hợp đồng vay được ký với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương.
- (xii) Phát hành trái phiếu cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 03/2016/VIETINBANK.KCNHD-ANPHATYENBAI ngày 20/10/2016 với số lượng 130 trái phiếu mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu. Ngân hàng mua trái phiếu với giá mua bằng 100% mệnh giá trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm với lãi suất cố định trong năm đầu tiên là 8%/năm. Các kỳ tính lãi sau áp dụng lãi suất thả nổi 3 tháng điều chỉnh chính một lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất trái phiếu đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn. Lãi được thanh toán định kỳ 3 tháng một lần kể từ ngày phát hành. Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần khi đáo hạn hoặc ngày mua lại trái phiếu trước hạn. Mục đích phát hành trái phiếu: đầu tư máy móc thiết bị và đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCo3- Giai đoạn 3- Đợt 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả trong vòng 12 tháng	16.911.400.000	13.021.400.000
Phải trả từ 1 năm - 2 năm	53.355.400.000	42.447.400.000
2 năm - 3 năm	50.221.400.000	48.037.400.000
3 năm - 5 năm	59.993.350.000	95.820.050.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(845.000.000)	(975.000.000)
Cộng	179.636.550.000	198.351.250.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT - YÊN BÁI
Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

MÃU SỐ B09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá		Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	86.000.000.000	-	-	-	-	1.564.926.542	4.387.924.619	25.771.605.889	-	98.000.000.000	-	117.724.457.050	-	117.724.457.050	
Tăng vốn trong năm	50.000.000.000	(15.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	147.985.000.000	-	147.985.000.000	
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	464.330.318	-	386.941.931	-	851.272.249	-	851.272.249	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	55.368.490.421	-	6.207.152.429	-	61.575.642.850	-	61.575.642.850	
Do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(2.996.278.188)	-	2.996.278.188	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	601.316.209	(1.896.814.690)	-	(116.082.579)	-	(1.411.581.060)	-	(1.411.581.060)	
Tạm ứng có tức năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	(20.400.000.000)	-	-	-	(20.400.000.000)	-	(20.400.000.000)	
Số dư đầu năm nay	136.000.000.000	(15.000.000)	(15.000.000)	-	-	1.564.926.542	4.989.240.828	56.311.333.750	107.474.289.969	39.183.100.000	236.082.000.000	306.324.791.089	236.082.000.000	306.324.791.089	
Tăng vốn trong năm (i)	142.500.000.000	54.398.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	236.082.000.000	-	236.082.000.000	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	26.067.315.834	-	7.897.757.875	-	33.965.073.709	-	33.965.073.709	
Do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong năm	-	-	-	-	-	-	-	4.552.969.048	-	(4.552.969.048)	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	-	-	-	2.619.666.963	(8.202.201.293)	-	(1.247.971.924)	-	(6.830.506.254)	-	(6.830.506.254)	
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	(469.358.260)	-	-	-	-	-	-	(469.358.260)	-	(469.358.260)	
Tăng do mất quyền kiểm soát công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	5.704.582	-	-	-	5.704.582	-	5.704.582	
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	-	-	(13.600.000.000)	-	-	-	(13.600.000.000)	-	(13.600.000.000)	
Công ty con chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.960.000.000)	-	(1.960.000.000)	-	(1.960.000.000)	
Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	-	231.407.468	-	-	-	-	-	-	231.407.468	-	231.407.468	
Giảm khác	-	(280.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(280.000.000)	-	(280.000.000)	
Số dư cuối kỳ	278.500.000.000	54.103.900.000	(15.000.000)	(237.950.792)	1.564.926.542	7.608.907.791	65.135.121.921	146.794.206.872	553.469.112.334	236.082.000.000	236.082.000.000	553.469.112.334	236.082.000.000	553.469.112.334	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- i. Tăng vốn theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 1206/2018/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2018 về việc thông qua phương án tăng vốn điều lệ, danh sách các tổ chức và cá nhân góp vốn và thời gian góp vốn.
- ii. Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát – Yên Bái năm 2018 số 1202/2018/NQ-ĐHĐ ngày 12 tháng 2 năm 2018, theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi 10%; trích quỹ đầu tư phát triển 5%; chia cổ tức bằng tiền mặt 25% trên lợi nhuận sau thuế năm 2017, và sử dụng phần lợi nhuận sau thuế còn lại để bổ sung vốn lưu động. Cổ tức đã thanh toán trong kỳ là 13.561.905.000 VND.

b) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.850.000	13.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.850.000	13.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	27.850.000	13.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.850.000	13.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	27.850.000	13.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
USD	1.503.185,29	222.155,04
EUR	124,81	246,67
SGD	41.384,00	-

21. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 (ba) bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất, bộ phận kinh doanh thương mại và bộ phận cung cấp dịch vụ.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất	- Sản xuất thành phẩm
Bộ phận kinh doanh thương mại	- Bán hàng hóa
Bộ phận dịch vụ	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển

Việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Tài sản bộ phận

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	605.916.636.773	448.212.460.639	133.252.438.824	(108.279.523.257)
Tổng tài sản hợp nhất	605.916.636.773	448.212.460.639	133.252.438.824	(108.279.523.257)
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	416.927.131.336	334.753.621.268	27.375.992.543	(6.279.523.257)
Tổng nợ phải trả hợp nhất	416.927.131.336	334.753.621.268	27.375.992.543	(6.279.523.257)
Số cuối kỳ				
Tài sản				
Tài sản bộ phận	720.437.906.963	1.305.486.958.695	159.091.148.770	(233.547.692.872)
Tổng tài sản hợp nhất	720.437.906.963	1.305.486.958.695	159.091.148.770	(233.547.692.872)
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	336.684.141.439	1.063.115.463.846	55.133.708.559	(56.934.104.622)
Tổng nợ phải trả hợp nhất	336.684.141.439	1.063.115.463.846	55.133.708.559	(56.934.104.622)

Kết quả kinh doanh bộ phận

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND
Số kỳ trước				
Doanh thu thuần	333.530.529.216	39.288.339.606	32.588.613.378	(16.313.013.399)
Kết quả kinh doanh bộ phận	22.767.477.022	647.707.646	1.459.345.504	
Số kỳ này				
Doanh thu thuần	181.556.130.749	1.989.652.157.393	87.732.656.911	(95.298.748.181)
Kết quả kinh doanh bộ phận	42.575.679.787	45.489.521.457	12.621.716.327	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động tại Yên Bái, Hải Dương và nước Cộng hòa Singapore. Hoạt động sản xuất được thực hiện tại Yên Bái, hoạt động cung cấp dịch vụ được thực hiện ở Hải Dương và Singapore.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tỉnh Hải Dương	1.337.227.769.087	62.133.939.585
Tỉnh Yên Bái	176.318.598.042	326.960.529.216
Cộng hòa Singapore	650.095.829.743	-
Tổng cộng	<u>2.163.642.196.872</u>	<u>389.094.468.801</u>

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	<u>Giá trị còn lại của tài sản bộ phận</u>		<u>Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Tỉnh Hải Dương	1.274.766.792.541	581.464.899.463	3.289.093.727	101.730.147.898
Tỉnh Yên Bái	541.784.318.713	497.637.113.516	52.009.230.261	174.205.226.527
Cộng hòa Singapore	134.917.210.302	-	-	-
	<u>1.951.468.321.556</u>	<u>1.079.102.012.979</u>	<u>55.298.323.988</u>	<u>275.935.374.425</u>

22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2.165.480.722.746</u>	<u>389.151.231.037</u>
- Doanh thu bán thành phẩm	149.900.574.201	138.348.572.410
- Doanh thu bán hàng hóa	1.951.652.525.398	227.957.058.648
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.927.623.147	22.845.599.979
Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>1.838.525.874</u>	<u>56.762.236</u>
- Giảm giá hàng bán	-	22.009.091
- Hàng bán bị trả lại	1.838.525.874	34.753.145
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2.163.642.196.872</u>	<u>389.094.468.801</u>
Trong đó, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết thuyết minh số 31)	<u>159.713.199.421</u>	<u>52.692.827.296</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	107.324.894.414	95.583.648.765
Giá vốn bán hàng hóa	1.904.324.478.067	223.870.148.016
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	51.305.906.820	27.232.183.347
Cộng	2.062.955.279.301	346.685.980.128

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.388.488.341	2.587.421.627
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.047.279.608	191.232.837
Cộng	5.435.767.949	2.778.654.464

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.335.981.552	3.082.900.820
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.082.508.156	862.402.733
Cộng	20.418.489.708	3.945.303.553

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	6.504.636.313	1.868.285.859
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.822.158.685	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.103.535.243	817.277.249
Thuế, phí và lệ phí	3.232.335.871	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.576.702.138	865.225.351
Các khoản chi phí QLDN khác	2.662.877.210	1.133.444.916
Cộng	18.902.245.460	4.684.233.375
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	7.776.152.869	1325778481
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.034.424.977	893.103.734
Chi phí khấu hao TSCĐ	587.855.439	321.209.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.510.664.303	2.739.026.533
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.796.349.738	63.496.313
Cộng	25.705.447.326	5.342.615.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139.230.587.636	76.413.416.665
Chi phí nhân công	27.081.780.392	6.825.147.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.012.051.996	8.970.488.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.866.519.026	31.511.861.705
Chi phí khác bằng tiền	14.389.009.912	11.294.146.744
Cộng	268.579.948.962	135.015.061.021

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Tại Công ty mẹ	3.510.949.917	5.693.452.381
Tại Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	3.435.121.878	161.926.911
Tại Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	694.700.562	405.100.298
Tại Công ty An Thành Singapore	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.640.772.357	6.260.479.590

Ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được trừ trên, Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể (ngoài giá trị điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế như trên). Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.067.315.834	24.189.601.052
Tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến	10%	10%
Lợi nhuận dự kiến trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.606.731.583	2.418.960.105
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.460.584.251	21.770.640.947
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.916.667	12.732.597
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.686	1.710
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	879.590.826.767	526.555.978.599
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(275.520.391.901)	(124.021.168.833)
Nợ thuần	604.070.434.866	402.534.809.766
Vốn chủ sở hữu	553.469.112.334	306.324.791.089
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	109,1%	131,4 %

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	275.520.391.901	124.021.168.833
Phải thu khách hàng và phải thu khác	356.623.217.262	149.397.886.499
Đầu tư tài chính ngắn hạn	144.539.699.602	-
Đầu tư tài chính dài hạn	70.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	846.683.308.765	303.419.055.332
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	879.590.826.767	526.555.978.599
Phải trả người bán và phải trả khác	451.822.901.082	217.464.301.618
Chi phí phải trả	2.439.450.274	2.931.962.720
Cộng	1.333.853.178.123	746.952.242.937

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/06/2018 do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	275.520.391.901	-	275.520.391.901
Phải thu khách hàng và phải thu khác	356.536.417.262	86.800.000	356.623.217.262
Đầu tư tài chính ngắn hạn	144.539.699.602	-	144.539.699.602
Đầu tư tài chính dài hạn	-	70.000.000.000	70.000.000.000
Cộng	776.596.508.765	70.086.800.000	846.683.308.765
Tại ngày Số cuối kỳ			
Các khoản vay	699.954.276.767	179.636.550.000	879.590.826.767
Phải trả người bán và phải trả khác	451.822.901.082	-	451.822.901.082
Chi phí phải trả	2.439.450.274	-	2.439.450.274
Cộng	1.154.216.628.123	179.636.550.000	1.333.853.178.123
Chênh lệch thanh khoản thuần	(377.620.119.358)	(109.549.750.000)	(487.169.869.358)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.021.168.833	-	124.021.168.833
Phải thu khách hàng và phải thu khác	149.397.886.499	-	149.397.886.499
Đầu tư tài chính dài hạn	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	273.419.055.332	30.000.000.000	303.419.055.332
Tại ngày Số đầu năm			
Các khoản vay	328.204.728.599	198.351.250.000	526.555.978.599
Phải trả người bán và phải trả khác	217.464.301.618	-	217.464.301.618
Chi phí phải trả	2.931.962.720	-	2.931.962.720
Cộng	548.600.992.937	198.351.250.000	746.952.242.937
Chênh lệch thanh khoản thuần	(275.181.937.605)	(168.351.250.000)	(443.533.187.605)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	Công ty mẹ
Công ty CP An Phát Holings	Cổ đông lớn
Công ty CP Xơ sợi Tổng hợp An Sơn	Công ty có thành viên góp vốn là cá nhân có liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	260.307.113	224.810.015
Cộng	260.307.113	224.810.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	159.713.199.403	52.692.827.296
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	159.713.199.403	52.692.827.296
Doanh thu tài chính	160.382.612.253	-
Công ty CP Xơ sợi tổng hợp An Sơn	159.713.199.403	-
Công ty CP An Phát Holdings	669.412.850	-
Chi trả cổ tức	4.970.810.000	-
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	4.800.000.000	-
Công ty CP An Phát Holdings	170.810.000	-
Mua hàng	496.745.227.814	176.957.303.463
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	496.745.227.814	176.957.303.463

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	20.869.041.767	6.460.603.170
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	20.869.041.767	6.460.603.170
Người mua trả tiền trước	40.688.729.049	12.391.635.293
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	40.688.729.049	12.391.635.293
Phải người bán	247.409.614.074	125.481.368.910
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	247.409.614.074	125.481.368.910
Phải trả khác	2.000.000.000	2.001.119.006
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	2.000.000.000	2.001.119.006
Các khoản vay	9.700.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	9.700.000.000	30.000.000.000
Các khoản cho vay	63.718.000.000	-
Công ty Cổ phần An Phát Holdings	8.418.000.000	-
Công ty CP Xơ sợi tổng hợp An Sơn	40.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 8.887.428.486 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán; và 90.842.602.694 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà đã ứng trước cho nhà cung cấp. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập biểu
Yên Bái, ngày 10 tháng 08 năm 2018



Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng



Vũ Thanh Bình
Tổng Giám đốc